

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

TÍNH HỆ THỐNG-CẤU TRÚC TRONG DẠY-HỌC-KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MÔN TIẾNG ANH HIỆN NAY

NGUYỄN HUY KỶ
(TS, Cao đẳng Sư phạm HN)

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ học đặt ra cho chúng ta rất nhiều vấn đề cần nghiên cứu và giải quyết, đặc biệt trong lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng. Một trong những vấn đề đó là tính hệ thống, cấu trúc trong ngôn ngữ và cách nhìn nhận, ảnh hưởng của chúng trong dạy - học - kiểm tra đánh giá (KTĐG) tiếng Anh hiện nay ở Việt Nam. Vậy, khái niệm hệ thống, cấu trúc và mối quan hệ giữa chúng như thế nào? Đã có nhiều quan điểm khoa học được trình bày, nhiều công trình nghiên cứu khoa học được in ấn, xuất bản. Mỗi quan điểm của mỗi tác giả đều được trình bày theo một hoặc một vài phương pháp nghiên cứu nào đó, dựa trên những cơ sở khoa học đã xác định (cả lí thuyết và thực tế) để giải quyết một cách thuyết phục hơn (các) vấn đề đã nêu. Và tác giả bài viết này cũng vậy.

2. Khái niệm hệ thống

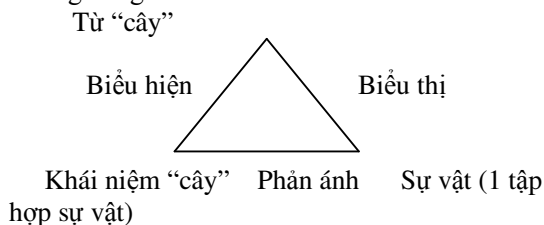
Hệ thống (*system*) được hiểu như một phức thể của các yếu tố có tác động qua lại, ảnh hưởng lẫn nhau trong một chỉnh thể, theo một cách thức nhất định. Mỗi yếu tố như thể chỉ phát huy tác dụng khi nó được đặt trong hệ thống. Nếu tách khỏi toàn bộ tập hợp, chỉnh thể thì mỗi yếu tố ấy sẽ trở nên 'rời rạc', mất tính liên kết và không còn phát huy tác dụng nữa [13]. Ví dụ như khái niệm thời (*tense*) [thời quá khứ (*past*), thời hiện tại (*present*), thời tương lai (*future*)], thì (*tense aspect*) [thì quá khứ đơn giản (*past simple*), thì quá khứ tiếp diễn (*past continuous*), thì quá khứ hoàn thành (*past perfect*), thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn (*past perfect continuous*)...] trong hệ thống ngữ pháp tiếng Anh; hoặc khái niệm trọng âm (*stress*) [trọng âm từ (*word stress*), trọng âm ngữ đoạn (*phrase stress*), trọng âm câu (*sentence stress*)], nhịp điệu (*rhythm*), ngữ điệu (*intonation*) trong hệ thống ngôn ngữ (*prosody*) tiếng Anh... chẳng hạn. Chính phức thể của các yếu tố như vậy

được gọi là hệ thống [13: 24]. Như vậy, sự tồn tại của một hệ thống không phải theo kiểu mỗi yếu tố chỉ tồn tại một cách biệt lập, chỉ biết 'riêng bản thân mình', mà là trong thành phần của một chỉnh thể có tổ chức, có chức năng...[13: 25]. Sau hàng loạt các phân tích, V.B Kasevich khẳng định rằng ngôn ngữ nằm trong số những hệ thống chức năng rất phức tạp và nhiệm vụ cơ bản của hệ thống này là phải làm được chức năng giao tiếp, mọi thứ trong ngôn ngữ đều phụ thuộc vào một mục đích bao quát là bảo đảm sự trao đổi thông tin. Đồng vai trò các tiểu hệ thống ngôn ngữ là hệ thống các âm vị (*phonemes*), hệ thống các phạm trù hình thái học...; đến lượt mình, chúng lại có những tiểu hệ thống riêng [13: 26]. Sau đó, ông khái quát hóa sự tồn tại (hay nói cách khác là điều kiện cho sự tồn tại) của hệ thống nói chung, và hệ thống ngôn ngữ nói riêng như một tập hợp các yếu tố mà ở đó tất cả đều liên kết với nhau.

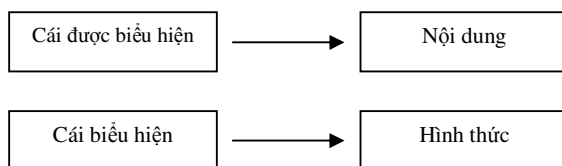
Bản về hệ thống, Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên) cho rằng đó là một thể thống nhất bao gồm các yếu tố có quan hệ và liên hệ với nhau. Nói đến hệ thống, cần phải lưu ý đến 2 điều kiện: tập hợp các yếu tố và mối quan hệ, liên hệ lẫn nhau giữa các yếu tố đó [10: 52]. Đến đây, các tác giả trong cuốn sách vừa nêu còn chỉ rõ sự khác nhau giữa hệ thống với những tập hợp ngẫu nhiên các yếu tố không có quan hệ với nhau (như một đồng cũi, một vài người không có quan hệ gia đình ghép lại ở với nhau...). Nhưng khi bàn về ngôn ngữ, các tác giả trong [10] đều cho rằng ngôn ngữ là một hệ thống bởi vì nó bao gồm các yếu tố và các quan hệ giữa chúng. Các yếu tố trong hệ thống ngôn ngữ chính là các đơn vị của ngôn ngữ theo thứ tự tăng bậc là âm vị (*phoneme*), hình vị (*morpheme*), từ (*word*) và câu (*sentence*) [10: 53].

Nhìn chung, các nhà ngôn ngữ học cho rằng, cũng là hệ thống như cách hiểu trong [10] nhưng

ngôn ngữ là một hệ thống trừu tượng theo 3 cấp độ: cấp độ ngữ âm (trừu tượng của nó là âm vị, là trừu tượng các nét khu biệt); cấp độ từ vựng (trừu tượng về khái niệm), ví dụ: ‘cây’: xuất phát từ một tập hợp cây, có gốc, thân, cành, lá... (nghĩa sở chỉ), do vậy, nó được khái quát hóa thành ‘cây’, là thực vật sinh trưởng trong hoàn cảnh tự nhiên; và cấp độ ngữ pháp (trừu tượng ngữ pháp là trừu tượng đối lập, là phạm trù như phạm trù giống, phạm trù số...) [21], [26]. Là một hệ thống trừu tượng nên ngôn ngữ không còn gắn với sự vật, hiện tượng mà nó đại diện, mặc dù ngôn ngữ sinh ra để tải nghĩa thông tin. Theo đó, ta có thể sơ đồ hóa hệ thống trừu tượng của ngôn ngữ như sau:



Ngôn ngữ lại là một hệ thống kí hiệu, và một trong số những người có công nghiên cứu nhất về kí hiệu ngôn ngữ là F.D Saussure. Theo cách nhìn nhận này, chúng ta biết rằng cái biểu hiện và cái được biểu hiện là 2 mặt gắn với nhau như một tờ giấy, liên quan chặt chẽ với nhau:



Sau khi nghiên cứu một cách kĩ lưỡng và điếm qua những nét cơ bản về cùng một vấn đề đã nêu, chúng ta có thể khẳng định rằng hệ thống được hiểu như một chỉnh thể của các yếu tố có tác động qua lại, ảnh hưởng lẫn nhau trong phức thể ấy. Hệ thống chỉ tồn tại thông qua 2 điều kiện cơ bản là tập hợp các yếu tố và mối quan hệ, liên hệ lẫn nhau giữa các yếu tố đó.

Cũng là hệ thống nhưng hệ thống ngôn ngữ lại là một hệ thống trừu tượng theo 3 cấp độ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), là hệ thống kí hiệu đặc biệt. Có như vậy nó mới là ‘thực tế, thực tiễn tồn tại với người khác và đồng thời với chính bản thân tôi’. Ngôn ngữ là công cụ của giao tiếp,

tư duy và là công cụ của phản ánh, biểu hiện thâm mĩ của con người...[26].

3. Khái niệm cấu trúc

Cùng với khái niệm hệ thống, người ta hay đề cập đến khái niệm cấu trúc. Thông thường thì cấu trúc được hiểu như kết cấu, mạng... trong đó các yếu tố được gắn kết với nhau, tổ chức chặt chẽ với nhau... để tạo thành một khối thống nhất nào đó (như cấu trúc bê tông, cấu trúc cầu...).

Nhưng trong ngôn ngữ học, thuật ngữ cấu trúc (*structure*) còn được hiểu theo một nghĩa khác nữa. Đó là cơ cấu của các đơn vị được tổ hợp/ cấu thành theo một quy luật nào đó/ nhất định để có khả năng truyền tải thông tin, diễn đạt nghĩa... cho dù là đơn vị nhỏ nhất/ hạt nhân, chẳng hạn như cấu trúc của từ (*word structure*), cấu trúc của câu (*sentence structure*), cấu trúc của một đơn vị nhịp điệu (*rhythm(ic) unit structure*), cấu trúc của một đơn vị ngữ điệu (*intonation unit structure*)... trong tiếng Anh [7], [16]. Những kết cấu hình thức phản ánh các mối liên hệ và quan hệ bên trong của các đơn vị vừa nêu cũng được gọi vắn tắt là cấu trúc [13: 29]. Ví dụ, ngữ pháp tiếng Anh có cấu trúc ‘*to see somebody doing something*’ (nhìn thấy ai đang làm gì đó), ngữ âm tiếng Anh có cấu trúc đơn vị nhịp điệu (là đơn vị có 1 âm tiết mang trọng âm, trước và sau âm tiết mang trọng âm có thể có/ không có các âm tiết không mang trọng âm). Nếu chỉ có duy nhất 1 âm tiết mang trọng âm (không có âm tiết nào trước và sau âm tiết mang trọng âm), thì chúng ta gọi là đơn vị nhịp điệu tối giản/ hạt nhân. Một số điều cần lưu ý là đơn vị ngữ điệu phải có nghĩa, cho dù là nghĩa thông báo tối giản nhất, cô đọng nhất như ‘*Yes*’ (Vâng, dạ, có), ‘*No*’ (Không); cấu trúc một đơn vị ngữ điệu (là đơn vị ngữ điệu hạt nhân tạo nên ngữ điệu tiếng Anh, đường nét ngữ điệu (*intonation contour*) bao giờ cũng dựa vào và bắt đầu từ âm tiết có trọng âm để có thể đi lên (*rising*), đi xuống (*falling*), lên – xuống (*rising - falling*), xuống – lên (*falling - rising*), trung bình – (diễn tiến theo chiều) ngang (*mid - level*)... Theo đó chúng ta có ngữ điệu lên, ngữ điệu xuống, ngữ điệu lên – xuống, ngữ điệu xuống – lên, ngữ điệu mức trung bình – (diễn tiến theo chiều) ngang... Tất nhiên, ngữ điệu lên, xuống... đều có nghĩa trong mỗi tình huống, chu cảnh nhất định. Do đó, trong giao tiếp bằng khẩu ngữ, chủ ngôn

hoặc người tiếp nhận phát ngôn cần phải hiểu và biết sử dụng từng đơn vị ngữ điệu phù hợp thì ngữ điệu tiếng Anh mới mang lại giá trị giao tiếp (*communicative value of intonation in English*) đích thực [2], [4], [7], [15]. Chính vì vậy, các đơn vị/ yếu tố hoạt động, gắn kết trong cấu trúc ấy phải thể hiện được một nội dung nào đó, nếu không bản thân cấu trúc ngôn ngữ viện dẫn chưa ‘hoàn thành nhiệm vụ’ hoặc chức năng của mình.

Tất cả những điều chúng tôi vừa trình bày đều mang tính phân biệt, hoàn toàn không tách biệt. Chúng ta vẫn nghiên cứu, thảo luận, trao đổi... nhằm làm sáng tỏ bản chất của khái niệm hệ thống và cấu trúc. Thực ra, nói đến chức năng, người ta nghĩ đến cấu trúc; và khi nói chức năng đi liền với cấu trúc, thường người ta nghĩ ngay đến hệ thống [21: 81]. Vì lẽ đó, cấu trúc thường được hiểu như kết cấu, mạng... trong đó các yếu tố được gắn kết với nhau, tổ chức chặt chẽ với nhau... để tạo thành một khối thống nhất nhằm thực hiện được chức năng giao tiếp trong ngôn ngữ. Do vậy, cấu trúc của một đơn vị ngôn ngữ có thể có 3 tham tố cơ bản nhất để một đơn vị cấu trúc tồn tại và hoạt động. Đó là yếu tố (điều kiện quan trọng), quan hệ (điều kiện cần) và là 1 đơn vị độc lập (điều kiện đủ).

4. Mối quan hệ giữa hệ thống và cấu trúc

Đây là một trong các vấn đề được nhiều nhà ngôn ngữ học quan tâm và thể hiện quan điểm của mình. Nhìn chung, những nét tương đồng giữa các quan điểm được đề cập đến như sau:

- Hệ thống bao giờ cũng có tính cấu trúc, ngược lại cấu trúc bao giờ cũng mang tính hệ thống và nằm trong hệ thống.

- Hệ thống là cái chung nhất, cái thể hiện rộng một chỉnh thể nào đó. Còn cấu trúc luôn bao hàm những yếu tố có tính tôn ti nằm trong mối quan hệ và liên hệ nhất định. Điều này có nghĩa là hệ thống là tập hợp các yếu tố nằm trong những mối quan hệ và liên hệ với nhau để tạo thành một chỉnh thể nào đó. Còn cấu trúc là cơ sở, là tổ chức bên trong của hệ thống. Đó là thể thống nhất của những mối liên hệ qua lại giữa các yếu tố của nó. Mối quan hệ này là mối quan hệ biện chứng.

- Đã là hệ thống thì phải có cấu trúc/ kết cấu, trong đó các yếu tố của cấu trúc bao giờ cũng được phân xuất từ một chỉnh thể nhất định [10:

52]. Vì lẽ đó, trong khuôn khổ bài viết này, để cho nhất quán và dễ hiểu, từ đây, tác giả sẽ dùng khái niệm hệ thống – cấu trúc khi bàn về những nội dung có liên quan đến khái niệm hệ thống, cấu trúc vì thực chất chúng tôi chỉ phân biệt chứ tuyệt nhiên không tách biệt các vấn đề trong quá trình nghiên cứu.

Từ những cách nhìn nhận mang tính phương pháp luận và thao tác luận như trên, chúng tôi có thể viện dẫn nhiều lĩnh vực rất cơ bản, phổ biến... trong tiếng Anh, với hi vọng phần nào giúp cho những ai quan tâm, yêu quý tiếng Anh ngày càng quan tâm, yêu quý tiếng Anh hơn. Chẳng hạn, ở mức độ phổ thông, nói đến dạy – học tiếng Anh là chúng ta phải nghiên cứu, xem xét các bình diện kiến thức (*language components*) và các kĩ năng ngôn ngữ (*language skills*) theo một hệ thống - cấu trúc phù hợp với mục tiêu (*course objectives*), nội dung (*contents*) và phương pháp (*methodology*) cần đạt được, dựa trên những tỉ trọng (*total weights*) đã xác định. Theo đó, chúng tôi thấy rằng, ở bình diện ngôn ngữ, các thành tố cấu thành phải được xác định cho phù hợp là ngữ âm (*phonetics*), từ vựng (*vocabulary*), ngữ pháp (*grammar*); và các kĩ năng ngôn ngữ phải tính đến là nghe hiểu (*listening comprehension*), diễn đạt nói (*speaking*), đọc hiểu (*reading comprehension*) và kĩ thuật viết (*writing*). Vì thế, chúng ta có thể thông qua tính hệ thống - cấu trúc chương trình để xác định được nội dung cần dạy – học – kiểm tra đánh giá (KTĐG) cho phù hợp với đối tượng, với chương trình quy định, với yêu cầu của ngành, của nghề, của xã hội, nhưng vẫn đáp ứng được tính linh hoạt, mở, không cứng nhắc hoặc quá hàn lâm... Chẳng hạn, trong ngữ pháp tiếng Anh, khi đề cập đến động từ (*verb*), chúng ta không thể không nhắc đến các thời (*tenses*) và các thì (cụ thể của thời: như thì quá khứ đơn giản, quá khứ tiếp diễn...) (*tense aspects*)... Trong ngữ âm tiếng Anh, khi đề cập đến ngữ điệu, chúng ta không thể không quan tâm đến trọng âm, nhịp điệu... trong mối tổng hòa quan hệ giữa chúng. Chỉ có điều, chúng ta cần phải biết liều lượng hóa vấn đề, cân nhắc cách thức truyền tải thông tin... sao cho đảm bảo yêu cầu đặt ra, phù hợp với đối tượng, có tính khả thi... Đây là một trong những nội dung mà tác giả bài viết sẽ trình bày cụ thể trong tiểu mục dưới đây.

5. Biểu hiện tính hệ thống - cấu trúc của một số nội dung cơ bản trong tiếng Anh

Trong khuôn khổ và giới hạn của một bài báo khoa học, chúng tôi xin trình bày khái quát những nội dung cốt yếu có liên quan đến tính hệ

thống – cấu trúc trong lĩnh vực ngữ pháp (chỉ đề cập đến các thời, các thì) và ngữ âm (đề cập đến ngữ điệu và các vấn đề có liên quan đến ngữ điệu).

5.1. Tính hệ thống – cấu trúc của các thời, các thì trong ngữ pháp tiếng Anh

Thứ tự	(1) Đơn giản (Simple)	(2) Tiếp diễn (Continuous)	(3) Hoàn thành (Perfect)	(4) Hoàn thành tiếp diễn (Perfect continuous)
(1) Quá khứ (Past)	- Dạng thức (Form): + To be: was/were + Ordinary V (động từ thường): V-ed/d (theo quy tắc) - Cách dùng (Use): diễn đạt 1 hành động/sự việc thuần túy xảy ra trong quá khứ	- Dạng thức: was/were + V-ing - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc đang tiếp diễn tại một thời điểm xác định trong quá khứ	- Dạng thức: had+P2 - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc đã hoàn thành tại một thời điểm xác định trong quá khứ	- Dạng thức: had+been+V-ing - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc xảy ra trước hừng đã hoàn thành và vẫn đang tiếp diễn tại một thời điểm xác định trong quá khứ
(2) Hiện tại (Present)	- Dạng thức: + To be: am/are/is + Động từ thường: I/you/we/they+V; he/she/it+V-es/s - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc thuần túy xảy ra ở hiện tại, hoặc mang tính quy luật, lặp đi lặp lại, luôn luôn đúng	- Dạng thức: is/am/are + V-ing - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc đang tiếp diễn tại một thời điểm xác định ở hiện tại	- Dạng thức: have/has+P2 - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc bắt đầu trong quá khứ nhưng đã hoàn thành ở hiện tại hoặc có kết quả liên quan đến hiện tại	- Dạng thức: have/has +been+V-ing - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc bắt đầu trong quá khứ nhưng đã hoàn thành và vẫn đang tiếp diễn ở hiện tại
3) Tương lai (Future)	- Dạng thức: shall/will+V - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc thuần túy xảy ra ở tương lai	- Dạng thức: shall/will+be+V-ing - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc sẽ đang tiếp diễn tại một thời điểm xác định ở tương lai	- Dạng thức: shall/will+have+P2 - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc sẽ hoàn thành tại một thời điểm xác định ở tương lai	- Dạng thức: shall/ will+have+been+V-ing - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc sẽ hoàn thành nhưng vẫn còn đang tiếp diễn tại một thời điểm xác định ở tương lai
(4) Tương lai trong quá khứ (Future in the past) (so với quá khứ thì nó là tương lai)	- Dạng thức: should/would+V - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc thuần túy xảy ra ở tương lai trong quá khứ	- Dạng thức: should/ would+be+V-ing - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc sẽ đang tiếp diễn tại một thời điểm xác định ở tương lai trong quá khứ	- Dạng thức: should/would+ have+P2 - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc sẽ hoàn thành tại một thời điểm xác định ở tương lai trong quá khứ	- Dạng thức: should/would+ have+been+V-ing - Cách dùng: diễn đạt 1 hành động/sự việc sẽ hoàn thành nhưng vẫn còn đang tiếp diễn tại một thời điểm xác định ở tương lai trong quá khứ

Trong bảng này, tác giả bài viết mới trình bày khái quát các thì tiếng Anh ở dạng chủ động (active voice), chưa có điều kiện bản về các thì ở dạng bị động (passive voice). Theo đó, chúng ta có thể thấy rằng, tính hệ thống – cấu trúc vốn có trong mỗi thì (lần lượt từ trên xuống dưới, từ trái qua phải theo kí hiệu (1) – (1), (1) – (2),...; (2) – (1), (2) – (2),... là thì quá khứ đơn giản, quá khứ tiếp diễn,...; hiện tại đơn giản, hiện tại tiếp diễn,...) được thể hiện rõ trong mỗi dạng thức, mỗi cách dùng. Ngoài những thì quá khứ đơn

giản, hiện tại đơn giản, tương lai đơn giản, tương lai đơn giản trong quá khứ có nét nghĩa diễn đạt hành động/ sự việc ‘thuần túy’ xảy ra để phân biệt với những nét nghĩa ‘tiếp diễn’, ‘hoàn thành’ và ‘hoàn thành tiếp diễn’ cũng xảy ra trong các thời đó; những dạng thức biểu đạt các thì theo quy tắc ngữ pháp tiếng Anh cũng phản ánh rất rõ tính hệ thống – cấu trúc của mình. Nhóm tiếp diễn được thể hiện bằng dạng thức ‘to be + V-ing’, nhóm hoàn thành ‘to have + P2’ (P2 = past participle (tính động từ quá khứ),

nhóm hoàn thành tiếp diễn ‘to have + been + V-ing’... Do đó, nếu ta chia động từ ‘to be’, ‘to have’ ở các thời cụ thể, chúng ta sẽ có các thì tiếng Anh tương ứng ở dạng chủ động (16 thì) như đã hệ thống hóa trong bảng ở tiêu mục 5.1.

5.2. Tính hệ thống – cấu trúc trong ngữ điệu tiếng Anh và các vấn đề có liên quan:

Nói đến ngữ điệu tiếng Anh, người ta nói đến trọng âm (trọng âm từ, trọng âm ngữ đoạn, trọng âm câu) và coi trọng âm là xuất phát điểm của ngữ điệu, nhịp điệu tiếng Anh. Lí do cơ bản của vấn đề đang nghiên cứu là tính hệ thống – cấu trúc của mỗi đơn vị ngữ điệu, nhịp điệu tạo nên ngữ điệu tiếng Anh. Chúng ta không thể nói chung chung về ngữ điệu tiếng Anh bởi lẽ bản thân ngữ điệu được tổ chức rất chặt chẽ theo từng đơn vị cơ bản, được gọi là đơn vị ngữ điệu, trong đó bao gồm các thành tố trọng âm, đường nét ngữ điệu, cao độ, cường độ, trường độ, chất giọng/ phẩm chất ngôn thanh (*voice quality*)... để tạo nghĩa theo quy định của chính ngôn ngữ ấy. Nhưng, trong khuôn khổ một bài báo và nội dung cơ bản đặt ra, chúng tôi chỉ nghiên cứu một số thành tố cơ bản tạo nên mỗi đơn vị ngữ điệu, nhịp điệu để nêu bật tính hệ thống – cấu trúc trong ngữ điệu tiếng Anh và các vấn đề có liên quan. Đây là nội dung cốt yếu của tiêu mục này.

5.2.1. Tính hệ thống – cấu trúc trong mỗi đơn vị nhịp điệu tiếng Anh:

Trong tiếng Anh, nhịp điệu [14], [17], [19], [23], được tạo bởi những đơn vị nhỏ hơn đi liên nhau theo một khoảng thời gian tương đối đều nhau giữa những đơn vị nhỏ hơn ấy. Trung tâm

của mỗi đơn vị như vậy là một âm tiết có trọng âm. Những âm tiết trước hoặc sau không mang trọng âm phải đi cùng âm tiết có trọng âm của trung tâm ấy để hợp nghĩa. Mỗi đơn vị như thế được gọi là một đơn vị nhịp điệu (ĐVNhĐ), ví dụ:

He's 'good at 'English. (Anh ấy giỏi tiếng Anh.)

ĐVNhĐ1 □ ĐVNhĐ2

Theo ví dụ trên, chúng ta thấy có 2 ĐVNhĐ vì có 2 âm tiết mang trọng âm là /gud/ trong từ ‘good’ (đây là trọng âm câu, không phải trọng âm từ) và /ɪŋ/ trong từ ‘English’. Còn những âm tiết không mang trọng âm là ‘He’s’, ‘at’ phải bám vào ‘good’ và /-li/ (trong ‘English’) phải bám vào ‘English’. Do đó, câu/ phát ngôn trên có 2 ĐVNhĐ là ĐVNhĐ1 và ĐVNhĐ2, trong đó khoảng thời gian giữa 2 ĐVNhĐ ấy là tương đương. Nếu chủ ngôn không thể hiện được những điều vừa miêu tả trong từng ĐVNhĐ thì tính hệ thống – cấu trúc vốn có của ĐVNhĐ ấy bị phá vỡ, kéo theo sự phá vỡ về nghĩa trong câu/ phát ngôn. Tính hệ thống – cấu trúc đó là tính tầng bậc (nhịp điệu có thể bao hàm nhiều ĐVNhĐ, trong trường hợp tối giản thì nhịp điệu trùng với ĐVNhĐ), chẳng hạn như ‘Yes’ /jes/ (Vâng, dạ) và tính cấu trúc như đã miêu tả, phân tích mỗi ĐVNhĐ dẫn trên. Theo đó, tính hệ thống – cấu trúc trong mỗi đơn vị nhịp điệu tiếng Anh có thể được nhìn nhận và khái quát hoá như sau:

Trước trung tâm ĐVNhĐ (có/không có (các) âm tiết mang trọng âm)	Trung tâm ĐVNhĐ (phải có âm tiết mang trọng âm)	Sau trung tâm ĐVNhĐ (có/không có (các) âm tiết mang trọng âm)
---	---	---

5.2.2. Tính hệ thống – cấu trúc trong mỗi đơn vị ngữ điệu tiếng Anh:

Như chúng ta đã biết, đơn vị ngữ điệu (ĐVNĐ) là một khúc đoạn của lời nói và bao giờ cũng phải có ý nghĩa thông báo nhất định [1], [2], [3], [7], [8].

Về hình thức, ĐVNĐ là đơn vị có ranh giới A, trong đó có 1 âm tiết của một từ nào đó được phát âm nổi trội nhất (gọi là hạt nhân). Trường hợp đặc biệt, ta có 1 ĐVNĐ tối giản – chỉ có duy nhất hạt nhân. Dựa vào âm tiết ấy, chủ ngôn có thể lên giọng, xuống giọng, hoặc kết hợp lên

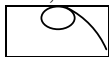
giọng – xuống giọng, xuống giọng – lên giọng... nhằm diễn đạt một ý nghĩa nhất định. Để đơn giản và dễ hiểu, tác giả bài viết dùng kí hiệu:

□ □ hoặc □ □

để chỉ mỗi ĐVNĐ. Ngữ điệu tiếng Anh hành chức thông qua mỗi ĐVNĐ, trong đó có đường nét ngữ điệu (*intonation contour*) được bắt đầu và dựa vào âm tiết có trọng âm để lên, xuống, xuống – lên, lên – xuống... Đây vừa là đặc trưng cấu trúc của mỗi ĐVNĐ, vừa thể hiện tính hệ thống của ngữ điệu tiếng Anh bởi lẽ ngữ điệu

tiếng Anh bao hàm ĐVND trong chính hệ thống của mình. Trong trường hợp tối giản thì ngữ điệu tiếng Anh trùng với ĐVND, chẳng hạn 'No'

(Không, không phải)



Về ý nghĩa thông báo, đã là ĐVND – dù là đơn vị tối giản – thì cũng phải mang ý nghĩa thông báo nhất định, dù là ý nghĩa thông báo cô đọng nhất như 'Yes' (Vâng).

6. Tính hệ thống – cấu trúc, xét trên bình diện ngôn điệu (*prosody*), trong quá trình dạy – học – KTĐG tiếng Anh hiện nay:

Xét trên bình diện ngôn điệu, tác giả bài viết này chỉ tập trung nêu bật một số nội dung cốt yếu có liên quan như trọng âm, nhịp điệu và ngữ điệu trong mối quan hệ chặt chẽ, mang tính phân biệt, nhưng không tách biệt bởi lẽ sử dụng đúng ngữ điệu tiếng Anh trong giao tiếp thông thường đã bao hàm việc sử dụng đúng trọng âm và nhịp điệu theo quy tắc của ngôn ngữ ấy. Do đó, khi nghiên cứu tính hệ thống – cấu trúc của ngữ điệu tiếng Anh trong quá trình dạy – học – KTĐG, chúng tôi đồng thời bàn đến các sự kiện ngôn điệu có liên quan như trọng âm, nhịp điệu và luôn nhất quán với quan niệm đã nêu.

Theo quan sát, nhận xét, đánh giá của chúng tôi (bằng khảo sát sư phạm và điều tra điền dã), mặc dù hiện nay, do hiểu biết chưa thật sự rõ ràng, đầy đủ, hệ thống về trọng âm, nhịp điệu và ngữ điệu tiếng Anh, nhưng trong quá trình dạy – học – KTĐG, ngoài việc tuân thủ chương trình, giáo trình/sách giáo khoa quy định, nhiều giáo viên đã chịu khó tự nghiên cứu, trao đổi, học hỏi, hoặc truy cập Internet... để biết thêm thông tin và khẳng định giảng dạy nội dung gì, đến mức độ nào, luyện tập ra sao... cho phù hợp với đối tượng, với chương trình. Theo quan niệm của chúng tôi, giáo viên không nên dạy thuần túy lý thuyết về những nội dung vốn rất khó và trừu tượng của những nội dung có liên quan trong các mục 5 - 6, trừ phi đó là chuyên đề dành cho sinh viên chuyên Anh văn (*major students of English*), hoặc các nghiên cứu viên (*researchers*), học viên cao học (*post-graduate students*). Do vậy, khi đề cập đến những vấn đề này (mục 6), chắc chắn rằng chúng ta phải nói đến trọng âm (*stress*) (bao gồm trọng âm từ (*word stress*), trọng âm ngữ đoạn (*phrase*

stress), trọng âm câu (*sentence stress*), nhịp điệu (*rhythm*) và ngữ điệu (*intonation*)... bởi đó là những đơn vị siêu đoạn tính có ảnh hưởng rất nhiều đến biểu thái, làm nổi bật thông tin, ngữ nghĩa, giúp phân định từ loại... trong quá trình diễn ngôn, hành chức qua từng ngôn cảnh, tình huống cụ thể [6], [7], [9], [11], [12], [18], [19], ví dụ:

Perfect /'pə:fɪkt/ (danh từ, tính từ, trọng âm rơi vào âm tiết đầu): Thì hoàn thành, cấu trúc ở thì hoàn thành; hoàn thành, hoàn chỉnh, hoàn hảo, tuyệt mỹ, tuyệt đối

Perfect /pə'fekt/ (động từ, trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai): Hoàn thành, hoàn thiện, trau dồi, làm thành thạo, làm xong xuôi.

He is typing a letter.

(Anh ta đang đánh máy bức thư).

Nhìn chung, trọng âm thường rơi vào thực từ (là từ có ý nghĩa từ vựng), cụ thể trong phát ngôn này trọng âm rơi vào '*typing*' và '*letter*'. Nhưng, nếu vì mục đích nhấn mạnh thông tin trong giao tiếp thì chủ ngôn có thể nhấn âm vào bất cứ từ nào (trong trường hợp này là trọng âm câu) trong phát ngôn, với điều kiện phải tuân theo quy tắc trọng âm từ bởi lẽ trong tiếng Anh, trọng âm từ luôn cố định vào một âm tiết nào đó của từ; và cách nhấn mạnh âm để âm tiết được nhấn luôn cao hơn (*higher*), mạnh hơn (*stronger*), dài hơn (*longer*) (những) âm tiết khác. Theo đó, phát ngôn *He is typing a letter* có thể được nhấn mạnh để biểu đạt các ý nghĩa như sau:

- Nhấn vào '*He*' để thông báo rằng 'anh ta' chứ không phải ai khác.

- Nhấn vào '*typing*' để nói rằng 'đang đánh máy' chứ không phải đang làm gì khác.

- Nhấn vào '*letter*' để chỉ rõ rằng 'bức thư' chứ không phải cái gì khác.

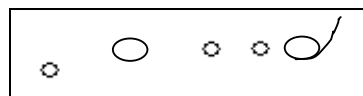
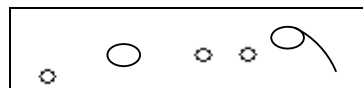
Ngoài ra, chủ ngôn còn phải thể hiện, quan tâm đến nhịp điệu (mỗi đơn vị nhịp điệu luôn có 1 âm tiết mang trọng âm) bởi lẽ nếu sai nhịp điệu thì nhóm ngữ nghĩa (*sense group*) dễ bị phá vỡ (khiến người tiếp thụ phát ngôn khó hiểu hoặc không thể hiểu dụng ý của chủ ngôn); và ngữ điệu vì nếu sử dụng không đúng ngữ điệu thì phát ngôn có thể bị hiểu sai, hoặc khó hiểu, chẳng hạn như:

He came from Vietnam. (1)

(Anh ấy từ Việt Nam đến.)

He came from Vietnam? (2)

(Anh ấy từ Việt Nam đến à/ư/hả/có phải không?)



ngôn ngữ
vừa nêu
có thể
khác nhau

Mặc dù vẫn cùng là một phát ngôn (vì từ vựng và trật tự từ không thay đổi), nhưng *He came from Vietnam* đã được hiểu thành (1) (phát ngôn khẳng định, ngữ điệu xuống (*falling intonation*)) và (2) (phát ngôn nghi vấn, ngữ điệu lên (*rising intonation*)). Tác nhân gây ra sự khác biệt ở đây chính là ngữ điệu vì nếu chủ thể phát ngôn không hiểu rõ ràng về ngữ điệu tiếng Anh thì điều này thường xuyên xảy ra, một hiện tượng khá phổ biến đối với người Việt nói tiếng Anh [16], [20].

Hơn thế nữa, như mọi người từng nói, KTĐG như thế nào thì dạy - học như thế. Điều này quả không sai, nhưng chưa đủ, bởi tính đặc thù của sinh ngữ (*living language*) là phải được sử dụng thường xuyên qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết - cho dù tỉ trọng dành cho mỗi kỹ năng

bởi vì mục đích sử dụng ngôn ngữ cho phù hợp trong từng ngành nghề là không như nhau. Nhưng theo quan niệm nhất quán của chúng tôi, KTĐG ngoại ngữ nói chung, tiếng Anh nói riêng, phải góp phần KTĐG được quá trình học của trò và tác động tích cực đến quá trình dạy của thầy thì mới mang lại hiệu quả đích thực như mong muốn. Thực tế KTĐG môn Anh vẫn trong những năm qua đã phần nào điều chỉnh được ý thức và cách nhìn nhận của cả thầy - trò - nhà quản lý giáo dục trong quá trình dạy - học - quản lý giáo dục. Để minh chứng cho nhận định và đánh giá của người viết, chúng tôi xin dẫn chứng một số đề thi tiếng Anh dưới đây để chúng ta có thể thấy được sự thay đổi này trong cấu trúc:

6.1. Cấu trúc đề thi môn tiếng Anh tốt nghiệp Trung học Cơ sở:

Năm học	Cấu trúc đề thi môn tiếng Anh tốt nghiệp Trung học Cơ sở (Theo đề thi chính thức của Sở GD - ĐT Hà Nội)					
	Kỹ năng ngôn ngữ (<i>Language skills</i>)			Kiến thức ngôn ngữ (<i>Language components</i>) (Thực hành)		
2000 - 2001	Nghe - Nói dưới dạng viết	Đọc hiểu	Kỹ năng viết	Ngữ âm	Từ vựng	Ngữ pháp
	10	30	20	0	0	40
	60 tiêu mục (<i>items</i>) = 60%			40 tiêu mục = 40%		
2001 - 2002	Kỹ năng ngôn ngữ			Kiến thức ngôn ngữ (Thực hành)		
	Nghe - Nói dưới dạng viết	Đọc hiểu	Kỹ năng viết	Ngữ âm	Từ vựng	Ngữ pháp
	10	40	20	0	0	30
	70 tiêu mục = 70%			30 tiêu mục = 30%		

6.2. Cấu trúc đề thi môn tiếng Anh tốt nghiệp Trung học Phổ thông:

Năm học	Cấu trúc đề thi môn tiếng Anh tốt nghiệp Trung học Phổ thông (Theo đề thi chính thức của Bộ GD và ĐT)					
	Kỹ năng ngôn ngữ			Kiến thức ngôn ngữ (Thực hành)		
2000 - 2001	Nghe - Nói dưới dạng viết	Đọc hiểu	Kỹ năng viết	Ngữ âm	Từ vựng	Ngữ pháp
	0	25	20	0	15	40
	45 tiêu mục = 45%			55 tiêu mục = 55%		

2001 - 2002	Kĩ năng ngôn ngữ			Kiến thức ngôn ngữ (Thực hành)		
	Nghe – Nói dưới dạng viết	Độc hiểu	Kĩ năng viết	Ngữ âm	Từ vựng	Ngữ pháp
	0	25	20	0	15	40
45 tiêu mục = 45%				55 tiêu mục = 55%		

6.3. Cấu trúc đề thi môn tiếng Anh tốt nghiệp Trung học Phổ thông 2008 (Hệ 7 năm):

Năm học	Cấu trúc đề thi môn tiếng Anh tốt nghiệp Trung học Phổ thông 2008 (Hệ 7 năm) (Theo kiểu trắc nghiệm khách quan) (Theo đề thi chính thức của Bộ GD và ĐT)					
2008 - 2009	Kĩ năng ngôn ngữ			Kiến thức ngôn ngữ (Thực hành)		
	Nghe – Nói dưới dạng viết	Độc hiểu	Kĩ năng viết	Ngữ âm	Từ vựng	Ngữ pháp
	5	15	0	5	15	10
20/50 tiêu mục = 40%				30/50 tiêu mục = 60%		

6.4. Cấu trúc đề thi Tuyển sinh Cao đẳng:

Năm học	Cấu trúc đề thi Tuyển sinh Cao đẳng 2008 Môn thi tiếng Anh, Khối D (Theo kiểu trắc nghiệm khách quan) (Theo đề thi chính thức của Bộ GD và ĐT)					
2008 - 2009	Kĩ năng ngôn ngữ			Kiến thức ngôn ngữ (Thực hành)		
	Nghe – Nói dưới dạng viết	Độc hiểu	Kĩ năng viết	Ngữ âm	Từ vựng	Ngữ pháp
	3	27	0	5	35	10
30/80 tiêu mục = 37,5%				50/80 tiêu mục = 62,5%		

6.5. Cấu trúc đề thi Tuyển sinh Đại học:

Năm học	Cấu trúc đề thi Tuyển sinh Đại học 2008 Môn thi tiếng Anh, Khối D (Theo kiểu trắc nghiệm khách quan) (Theo đề thi chính thức của Bộ GD và ĐT)					
2008 - 2009	Kĩ năng ngôn ngữ			Kiến thức ngôn ngữ (Thực hành)		
	Nghe – Nói dưới dạng viết	Độc hiểu	Kĩ năng viết	Ngữ âm	Từ vựng	Ngữ pháp
	5	30	0	5	30	10
35/80 tiêu mục = 43,75%				45/80 tiêu mục = 56,25%		

Nếu nghiên cứu kĩ lưỡng các cấu trúc đề thi môn tiếng Anh qua những tiêu mục từ 6.1 đến 6.5, thì chúng ta không những có thể dễ dàng nhận thấy sự thay đổi về tỉ trọng và nội dung KTĐG – mặc dù vẫn theo hướng thực hành - mà còn có thể thấy được sự thay đổi về cách nhìn nhận kĩ năng nghe – nói dưới dạng viết (lần lượt từ 10, 10, 0, 0, 5, 3, 5 tiêu mục) và kiến thức ngữ âm cơ bản (lần lượt từ 0, 0, 0, 0, 5, 5, 5 tiêu mục). Đây là những lĩnh vực đang được tác giả quan tâm trong khuôn khổ bài báo này. Mặc dù

tính hệ thống – cấu trúc thể hiện trong mỗi đề thi đã dẫn trên có liên quan đến các hiện tượng ngôn điệu với những tỉ trọng khác nhau – cho dù không đáng kể - nhưng đã góp phần quan trọng trong việc điều chỉnh cách dạy - học - KTĐG tiếng Anh (như đã đề cập đến lĩnh vực ngữ âm trong thực hành giao tiếp có ý thức để ngoài bút ngữ, thì khẩu ngữ cũng chiếm một tỉ trọng nhất định trong các hoạt động đó). Đây chính là một trong những phần trọng yếu tạo nên sự khác biệt trong dạy - học - KTĐG tiếng Anh mà chúng ta

đang hướng tới, cho dù là kiểu kiểm tra tự luận hay trắc nghiệm khách quan, hoặc vừa tự luận vừa trắc nghiệm khách quan theo một tỉ trọng phù hợp.

Từ một số thống kê mang tính đối chiếu trong lĩnh vực Ngữ âm học thông qua các đề thi môn tiếng Anh gần đây, chúng tôi mạo muội đề xuất cấu trúc đề thi môn tiếng Anh để tham khảo như sau:

Cấu trúc đề thi môn thi tiếng Anh (Đề tham khảo)					
Kĩ năng ngôn ngữ			Kiến thức ngôn ngữ (Thực hành)		
Nghe – Nói dưới dạng viết (%)	Đọc hiểu (%)	Kĩ năng viết (%)	Ngữ âm (%)	Từ vựng (%)	Ngữ pháp (%)
10	30	10	10	20	20
50			50		
100% = 10/10 điểm (theo thang điểm chuẩn 10/10)					

Nếu theo trọng số, hệ thống - cấu trúc đề thi này thì kỹ năng nghe – nói dưới dạng viết chiếm tỉ trọng 10%, nội dung ngữ âm 10% tổng số điểm bài thi theo thiết kế cụ thể. Đó là các nội dung liên quan đến nguyên âm, phụ âm, trọng âm (trọng âm từ, trọng âm ngữ đoạn, trọng âm câu), nhịp điệu, ngữ điệu... bởi đó là những đơn vị có ảnh hưởng rất nhiều đến quá trình hình thành và phát triển khẩu ngữ của người học.

Trong tiểu mục này, điều chúng tôi mong muốn là nhấn mạnh đến một số giá trị cần yếu của tính hệ thống – cấu trúc, xét trên bình diện ngôn điệu, trong quá trình dạy – học – KTĐG tiếng Anh, một trong những ngoại ngữ rất phổ biến ở Việt Nam hiện nay. Theo đó, ngoài việc bồi dưỡng, nâng cao kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) theo chương trình quy định và các kỹ năng ngôn ngữ như nghe hiểu, diễn đạt nói, đọc hiểu, diễn đạt viết, giáo viên tiếng Anh cần lưu ý bồi dưỡng, luyện tập khả năng thực hành các nội dung cơ bản như người viết đã trình bày trong bài viết này.

7. Kết luận:

7.1. Với bài viết này, tác giả hi vọng sẽ có thể góp phần khẳng định, nhấn mạnh tầm quan trọng của giá trị hệ thống – cấu trúc trong ngôn

ngữ và tác động của nó, xét trên bình diện ngôn điệu (*prosody*), không những trong lĩnh vực thuần túy nghiên cứu mà cả trong quá trình dạy – học – KTĐG tiếng Anh hiện nay, bởi đó mới là điều cốt yếu trong ngôn ngữ học ứng dụng mà các giáo viên, giảng viên và các nhà quản lý giáo dục cần hướng tới.

7.2. Có thể quan niệm và quan điểm khoa học giữa các tác giả còn chưa tương đồng về một vài vấn đề nào đó khi nhìn nhận giá trị hệ thống – cấu trúc trong ngôn ngữ và khả năng ứng dụng trong dạy – học – KTĐG ngoại ngữ nói chung, tiếng Anh nói riêng ở Việt Nam hiện nay, nhưng tác giả bài viết không lấy đó làm mục đích tranh luận, mà luôn coi đó là những đóng góp, tiếng nói khoa học khác nhau khi cùng bàn về một vấn đề như đã đặt ra trong bài viết này. Đó cũng chính là một trong các cách tiếp cận, phát triển nội dung mà chúng tôi đặt ra trong bài viết *Tính hệ thống – cấu trúc trong dạy – học – KTĐG tiếng Anh hiện nay*.

7.3. Nếu giải quyết tốt những vấn đề cốt yếu về nguyên âm, phụ âm; trọng âm, nhịp điệu, ngữ điệu... trong cùng một loạt nội dung có liên quan khác mà tác giả chưa thể nêu ra trong bài báo, thì chắc chắn rằng quá trình dạy - học -

KTĐG ngoại ngữ nói chung, tiếng Anh nói riêng sẽ ngày càng hiệu quả hơn.

7.4. Vì giá trị của tính hệ thống – cấu trúc trong quá trình dạy - học - KTĐG ngoại ngữ nên chúng tôi hi vọng rằng sẽ có sự điều chỉnh phù hợp không những trong giảng dạy mà ngay cả trong KTĐG. Do đó, mối quan hệ giữa dạy - học - KTĐG sẽ ngày càng khăng khít hơn bởi KTĐG sẽ tác động tích cực đến quá trình dạy - học.

7.5. Giảng dạy ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng với những nội dung cơ bản như chúng tôi đã trình bày trong bài viết này không những có tính khả thi trong môi trường phi bản ngữ ở Việt Nam, mà còn phù hợp với xu hướng giảng dạy ngoại ngữ hiện nay trên thế giới, trong đó có những nước tương tự như Việt Nam.

Ghi chú:

- Tròn to (O): Âm tiết có trọng âm.

- Tròn nhỏ (o): Âm tiết không có trọng âm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bolinger D.L., 1986, *Intonation and its Parts*, London: Edward Arnold.
2. Bolinger D.L., 1988, *Intonation and its Uses*, London: Edward Arnold.
3. Brazil D., Coulter M., and Johns C., 1980, *Discourse Intonation and Language Teaching*, Longman.
4. Brazil D., 1977, *The Communicative Value of Intonation in English*, Cambridge University Press.
5. Brazil D., 2000, *Pronunciation for Advanced Learners of English*, Cambridge University Press.
6. Catford J.C., 1977, *Fundamental Problems in Phonetics*, Edinburgh University Press.
7. Cruttenden A., 1977, *Intonation*, Cambridge University Press.
8. Crystal D., *Prosodic Systems and Intonation in English*, 1969, Cambridge University Press.
9. Giegerich H.J., 2000, *English Phonology: an Introduction*, Cambridge University Press.
10. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết, 1997, *Dẫn luận ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục.
11. Halliday M.A.K., 1978, *A Course in Spoken English: Intonation*, Oxford University Press.
12. Jenkins J., 2000, *The Phonology of English as an International Language: New Models, New Norms, New Goals*, Oxford University Press.
13. Kasevich V.B., Trần Ngọc Thêm (chủ biên và hiệu đính), 1998, *Những yếu tố cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, NXB Giáo dục.
14. Nguyễn Huy Kỳ, 2002, *Trọng âm từ, xuất phát điểm của việc nghiên cứu nhịp điệu tiếng Anh*, Ngôn ngữ số 13, Viện Ngôn ngữ học.
15. Nguyễn Huy Kỳ, 2004, *Ngữ điệu tiếng Anh và các chức năng*, Tạp chí Khoa học số 4, ĐHQG Hà Nội.
16. Nguyễn Huy Kỳ, 2006, *Ngữ điệu tiếng Anh ở người Việt (English Intonation by the Vietnamese) (sách chuyên luận)*, NXB Văn hoá – Thông tin.
17. Nguyễn Huy Kỳ, 2007, *Tìm hiểu một số quan hệ cơ bản giữa ngữ điệu và các phương tiện khác có liên quan*, Ngôn ngữ & Đời sống số 1+2, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam.
18. Nguyễn Huy Kỳ, 2007, *Ngữ điệu tiếng Anh ở người Việt*, Ngôn ngữ số 8, Viện Ngôn ngữ học.
19. Nguyễn Huy Kỳ, 2008, *Những vấn đề cốt yếu của ngữ âm học và âm vị học*, Tạp chí Khoa học ĐHQG Hà Nội, Ngoại ngữ 24.
20. Nguyễn Huy Kỳ, Bùi Thị Đào, 2008, *Một số khó khăn của người Hà Nội khi thể hiện ngữ điệu tiếng Anh: nguyên nhân và cách khắc phục* (Dựa trên cứ liệu khảo sát sự phạm và điều tra điền dã), Ngôn ngữ số 8 (231), Viện Ngôn ngữ học.
21. Nguyễn Lai, 1997, *Những bài giảng về ngôn ngữ học đại cương (tập 1)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
22. Laver J., 1995, *Principles of Phonetics*, Cambridge University Press.
23. O'Connor J.D., 1977, *Better English Pronunciation*, Cambridge University Press.
24. O'Grady W., Dobrovolsky M., Katamba F., 1996, *Contemporary Linguistics: an Introduction*, Longman Limited.
25. Pennington M.C., 1996, *Phonology in English Language Teaching: an International Approach*, Longman.
26. Hoàng Trọng Phiến, 2000, *Những bài giảng về cấu trúc trong ngôn ngữ và những vấn đề có liên quan*, Khoa Ngôn ngữ học, Đại học KHXH và NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.
27. Roach P., 1983, *English Phonetics and Phonology*, Cambridge University Press.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 25-12-2008)